

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Ngày 12 tháng 05 năm 2026

| STT | Diễn giải | Đơn vị tính | Tổng Cộng | | |
|---|--------------------|-------------|-----------|----------|------------------|
| | | | Đơn giá | Số lượng | Thành tiền |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Hôm trước chuyển sang | | | | | 0 |
| Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày | | | 20,000 | 283 | 5,660,000 |
| Được chi trong ngày | | | | | 5,660,000 |
| Đã chi trong ngày | | | | | 5,660,000 |
| 1. Dịch vụ | | | | | 424,500 |
| 1 | chất đốt | | 1,500 | 283 | 424,500 |
| 2. Kho | | | | | 1,171,250 |
| Ăn chính | | | | | 1,171,250 |
| 1 | Gạo tẻ | Kg | 15,500 | 26.3 | 407,650 |
| 2 | Dầu lạc | Kg | 120,000 | 0.8 | 96,000 |
| 3 | Nước mắm cá loại I | Chai | 74,000 | 0.6 | 44,400 |
| 4 | Lạc hạt | Kg | 80,000 | 5 | 400,000 |
| 5 | Bột canh | Gói | 4,000 | 4 | 16,000 |
| 6 | Hạt nêm Aji-ngon | Kg | 62,000 | 0.6 | 37,200 |
| 7 | Dầu simply | Lít | 68,000 | 2.5 | 170,000 |
| 3. Đi chợ | | | | | 4,064,250 |
| Ăn chính | | | | | 4,064,250 |
| 1 | Bí ngô (bí đỏ) | Kg | 10,000 | 6 | 60,000 |
| 2 | Cà chua | Kg | 25,000 | 2 | 50,000 |
| 3 | Bắp cải | Kg | 10,000 | 12 | 120,000 |
| 4 | Hành củ tươi | Kg | 35,000 | 0.3 | 10,500 |
| 5 | Rau mồng tơi | Kg | 20,000 | 2 | 40,000 |
| 6 | Rau ngót | Kg | 30,000 | 2 | 60,000 |
| 7 | Cá thu | Kg | 230,000 | 10.5 | 2,415,000 |
| 8 | Nghêu | Kg | 25,000 | 7 | 175,000 |
| 9 | Trứng gà | Quả | 4,100 | 50 | 205,000 |
| 10 | Lá chanh | Kg | 1,000 | 0.75 | 750 |
| 11 | Hành lá | Kg | 35,000 | 1 | 35,000 |
| 12 | Thịt lợn nạc | Kg | 130,000 | 5 | 650,000 |
| 13 | Bầu xanh | Kg | 15,000 | 3 | 45,000 |
| 14 | Miến gạo | Gói | 22,000 | 9 | 198,000 |
| Chênh lệch cuối ngày | | | | | 0 |

Kê toán

Vũ Thị Na

Phó hiệu trưởng

Ngô Thị Phương Thảo